

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh xét trên khía cạnh tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định

Nguyễn Thị Lan Anh

Khoa Kế toán- Kiểm toán, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Nhóm nghiên cứu Đề tài 03.2020/HĐ.KHCN: **Đặng Thu Hà¹, Nguyễn Văn Linh¹, Đặng Ngọc Hùng¹, Trương Thanh Hằng¹, Nguyễn Huy Kiên¹, Bùi Thị Thủy², Trần Thanh Minh³**

¹ Đại học Công nghiệp Hà Nội

² Học viện Ngân hàng

³ Sở Công thương Nam Định

Ngày nhận: 30/08/2021

Ngày nhận bản sửa: 14/09/2021

Ngày duyệt đăng: 21/09/2021

Tóm tắt: Hiệu quả tài chính là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD) của doanh nghiệp (DN). Việc đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính của DN là cần thiết. Bài viết này nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề này trên địa bàn tỉnh Nam Định. Chỉ tiêu hiệu quả tài chính được đo lường bằng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lời trên doanh

Factors affecting operating performance in financial aspects of businesses in Nam Dinh Province

Abstract: Financial efficiency is a critical metric to access a company's operating performance. In terms of financial aspects of the business, evaluating the effect of factors influencing operational efficiency is crucial. The aim of this article is to look into the impacts on operating performance in terms of financial aspects of businesses in Nam Dinh province. Financial ratios are measured by rate of return on assets (roa), return on equity (roe), return on sales (ros), return on investment (roi). Using quantitative research methods through linear regression model estimation based on 520 businesses in Nam Dinh province by 2020, the results show that the influencing factors of business performance in terms of finance are: (1) use of resources, (2) state policy, (3) capital, (4) information technology, respectively. And the authors proposes some suitable solutions for managers to improve the financial performance of companies in Nam Dinh province.

Keywords: operating performance; factor; business; Nam Dinh province.

Nguyen, Thi Lan Anh

Email: nguyenthilananh35@gmail.com

Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

The research team

thu (ROS), tỷ suất sinh lời trên chi phí đầu tư (ROI). Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và phần mềm xử lý dữ liệu SPSS, thông qua việc ước lượng mô hình hồi qui tuyến tính dựa trên 520 ý kiến phản hồi của các DN thuộc các lĩnh vực hoạt động trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN xét trên khía cạnh tài chính xếp theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Sử dụng nguồn lực, (2) Chính sách Nhà nước, (3) Vốn, (4) Công nghệ thông tin. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp phù hợp cho các nhà quản lý nhằm nâng cao hiệu quả tài chính, HQHĐKD của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp, tỉnh Nam Định

1. Giới thiệu

Các thông tin về HQHĐKD của DN luôn là những căn cứ quan trọng trong việc hình thành các quyết định kinh doanh của nhà quản trị DN và các đối tượng sử dụng thông tin khác. Việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển DN được coi là giải pháp quan trọng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế và thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, nhất là trong bối cảnh hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Theo thống kê năm 2019, số DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nam Định là 5.985, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau được phân bố ở 10 huyện, thành phố, với các chỉ tiêu cụ thể như tổng số lao động trong các DN là 184.946 người, tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2019 là 129.816.731 triệu đồng (trđ), tổng giá trị tài sản cố định là 46.332.889 trđ, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các DN đạt 125.560.315 trđ, tổng thu nhập của người lao động là 12.151.434 tr.đ, thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 5,475 trđ, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 188.519 trđ, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 0,15%. Các con số thể hiện các DN trên địa bàn Tỉnh hàng năm đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm cho

người lao động, tuy nhiên vẫn ở mức độ thấp, chẳng hạn như năm 2019, 1 đồng vốn bỏ ra chỉ thu về có 0,15 đồng lợi nhuận so với 2 đồng là mức chung của các DN cả nước (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DN là 0,15%) (Niên giám thống kê Nam Định, 2019). Do vậy rất cần có các nghiên cứu để tìm hiểu lý do tại sao HQHĐKD của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định thấp trên các góc độ như qui mô, năng lực quản lý điều hành, khả năng công nghệ, khả năng tiếp cận thị trường...

Đã có các nghiên cứu đánh giá các nhân tố riêng lẻ ảnh hưởng đến HQHĐKD thông qua các chỉ tiêu tài chính của các DN, tuy nhiên với đặc thù trên địa bàn tỉnh Nam Định chưa có nghiên cứu nào được thực hiện về chủ đề này. Bài viết nhằm xác định và đánh giá tác động của các nhân tố đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính của DN, qua đó là cơ sở đề xuất các khuyến nghị đối với các nhà quản lý nhằm đưa ra những chính sách, quyết định phù hợp và hiệu quả đối với DN trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN, thể hiện như sau:

Theo Lý (2011), yếu tố về vốn có ảnh

hưởng thuận chiều đến HQHĐKD của DN, hay T. Đ. L. v. N. Đ. Trọng (2010) cũng cho rằng ROA của các DN sẽ giảm đi 5,95% khi tổng vốn điều lệ của các DN tăng lên 1 tỷ đồng, tức ảnh hưởng ngược chiều đến HQHĐKD. Thiếu tài sản thế chấp là nguyên nhân khiến cho các DN không vay được hoặc chỉ vay được ít vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại (Danh, Cường, & Quang (2013). Quan điểm quản trị dựa vào nguồn lực (RBV) cho rằng các DN có các nguồn lực và một tập hợp các tài nguyên độc đáo, hiếm, có giá trị và không dễ thay thế hay có thể bắt chước được, cho phép họ đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney (1991). Các nguồn lực có thể là tài chính, con người, tài sản vô hình, thế chất, tổ chức, hoặc công nghệ. Lý thuyết quản trị dựa vào nguồn lực còn nhấn mạnh rằng không chỉ các nguồn lực tạo ra một lợi thế cạnh tranh bền vững mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng các nguồn lực đó như thế nào. Các nghiên cứu có xu hướng tìm mối quan hệ với hiệu quả tài chính trong các DN, cho thấy tầm quan trọng của các yếu tố thuộc về nguồn lực tổ chức là phức tạp. Quản lý nguồn nhân sự (HRM) cho phép tạo ra một lực lượng lao động giúp một tổ chức đạt được mục tiêu và nhiệm vụ của mình. Nghiên cứu Lý (2011) cho rằng các nhân tố thuộc về năng lực nội tại của DN bao gồm Thông tin thị trường, Tiếp thị, Trình độ lao động, Trang thiết bị có ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN.

Tầm quan trọng của định hướng thị trường được thể hiện rõ bởi Sin và cộng sự *“Sự tồn tại lâu dài của một DN trong một môi trường cạnh tranh ngày càng phụ thuộc vào khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách hiệu quả”* (Sin, Alan, Heung, & Yim (2005). Các kết quả nhấn mạnh sự tác động mạnh mẽ, có ý nghĩa của định hướng thị trường (và trong định hướng khách hàng cụ thể) đến hiệu quả (tiếp thị, tài chính và hiệu

quả tổng thể). Tuy nhiên, Tse, Sin, Yim, & Heung (2005) đưa ra một kết quả thú vị, đó là định hướng thị trường không phải là một ưu tiên trong chiến lược của DN trong giai đoạn thịnh vượng, còn Au & Tse (1995) đã kiểm tra là trong thời kỳ suy thoái kinh tế thì định hướng thị trường sẽ trở thành yếu tố quyết định sự tồn tại và lợi nhuận của DN.

Hiện nay, công nghệ thông tin (CNTT) đang hiện diện và đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản trị, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi DN. Tại các DN, các nguồn lực đáng kể đã và đang tiếp tục được đầu tư vào CNTT. Phần lớn khoản đầu tư này được thực hiện trên cơ sở giả định lợi nhuận sẽ có và CNTT làm tăng hiệu suất và HQHĐKD thông qua lợi nhuận trên vốn (ROA) và lợi nhuận trên tài sản (ROI) (Bagheri, Hamid, Rezaei, & Mardani (2012); Bunei (2013)). Đồng thời đầu tư vào CNTT đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng và HQHĐKD của công ty (Anand (2013). Theo Bunei (2013), CNTT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính, các tác giả cũng đưa ra mô hình nghiên cứu với các biến thuộc CNTT ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tài chính là: Tích hợp hệ thống, Khả năng kết nối mạng, Cơ sở dữ liệu, hiệu quả tài chính trong mô hình được đo bằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên vốn (ROI).

Kết quả nghiên cứu của Lý (2011), Hùng (2016) đều cho rằng chính sách của địa phương có ảnh hưởng tích cực đến HQHĐKD của DN. Theo Hùng (2016) chính sách vĩ mô của Chính phủ (Nhà nước) ảnh hưởng đến HQHĐKD. Kết luận này đồng quan điểm với Khôi, Lộc, & Danh (2008), T. Đ. L. N. Đ. Trọng (2010). Bên cạnh đó, Nghi & Nam (2011) một lần nữa đã chứng minh mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ Chính phủ ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN. Nghiên cứu của Nghi & Nam (2011) lại cho rằng số hình thức hỗ

trợ của nhà nước mà DN đã từng được tiếp nhận có ảnh hưởng tích cực đến HQHĐKD của DN, cho thấy mức độ quan trọng của yếu tố này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là rất lớn.

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, cho thấy chưa có nghiên cứu nào được thực hiện về chủ đề này đối với các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định. Nhóm tác giả đã kế thừa những lập luận, minh chứng của các nghiên cứu trước đó về ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả tài chính (một chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN) với 6 nhân tố bao gồm: Vốn, sử dụng nguồn lực, định hướng thị trường, công nghệ thông tin, chính sách Nhà nước, Chính sách địa phương.

3. Mô hình đề xuất và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình đề xuất

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và quan sát thực tế trên địa bàn tỉnh Nam Định, mô hình 6 nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính tại các DN trên

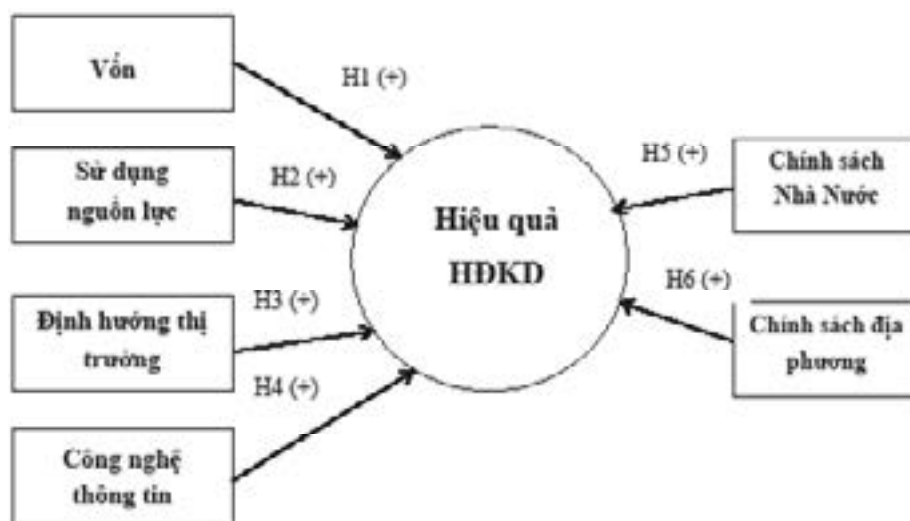
địa bàn tỉnh Nam Định được đề xuất như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu:

- + Giả thuyết H1: Vốn hoạt động DN ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.
- + Giả thuyết H2: Sử dụng nguồn lực ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.
- + Giả thuyết H3: Định hướng thị trường ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.
- + Giả thuyết H4: Công nghệ thông tin ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.
- + Giả thuyết H5: Chính sách hỗ trợ của Nhà Nước đối với DN ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.
- + Giả thuyết H6: Chính sách của địa phương đối với DN ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến HQHĐKD.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả đã tiến hành thiết kế bảng hỏi. Sau khi sàng lọc các biến quan sát trong các công trình nghiên cứu trước đó để phù hợp với bối cảnh các DN thuộc tỉnh Nam Định, nhóm tác giả đưa ra bảng hỏi



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất dựa trên tổng quan nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh xét trên khía cạnh tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định

gồm 40 biến quan sát (của biến độc lập) và được đo lường bằng thang Likerts 5 điểm, điểm thấp nhất là 1 điểm (ảnh hưởng ít nhất) và cao nhất là 5 điểm (ảnh hưởng cao nhất). Biến phụ thuộc Hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng 4 chỉ tiêu ROA, ROE,

ROI, ROS, thông qua đánh giá của người được khảo sát về sự biến động của các chỉ tiêu này qua các năm từ 2017 đến 2020, sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1- Giảm đáng kể; 2- Giảm; 3- Không thay đổi; 4- Tăng; 5- Tăng đáng kể) (Bảng 1). Dữ liệu

Bảng 1. Bảng đo lường các biến trong Mô hình

Ký hiệu	Tên nhân tố	Mã hoá	Tiêu thức	Nguồn
VON	Khả năng tiếp cận và sử dụng Vốn	VON1	Khả năng tiếp cận thị trường vốn (Thị trường chứng khoán, cho thuê tài chính...)	Lý (2011)
		VON2	Khả năng tiếp cận vốn từ các ngân hàng/ tổ chức tín dụng	
		VON3	Khả năng tiếp cận vốn từ các cá nhân và tổ chức khác	
		VON4	Khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn (Hồ sơ vay, tài sản thế chấp, phương án kinh doanh...)	
		VON5	Chính sách lãi suất của các tổ chức tín dụng	
		VON6	Khả năng sử dụng hiệu quả vốn vào kinh doanh	
SDNL	Sử dụng nguồn lực	SDNL1	Cơ sở vật chất/Trang thiết bị của DN được bảo đảm/ vận hành tốt.	Sử dụng nguồn lực xem xét đến hiệu quả sử dụng về nguồn nhân lực và công nghệ Fitzgerald, Johnston, Brignall, Silvestro, & Voss (1991); Wadongo, Odhuno, Kambona, & Othun (2010)
		SDNL2	DN chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.	
		SDNL3	DN chúng tôi đầu tư các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự.	
		SDNL4	DN chúng tôi đánh giá nhân viên theo năng lực và kết quả làm việc của họ	
		SDNL5	Kết quả xếp hạng/đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ đối với mỗi nhân viên đạt ở mức cao	
DHTT	Định hướng thị trường	DHTT1	Mục tiêu kinh doanh của DN chúng tôi là xuất phát từ sự hài lòng của khách hàng.	Narver & Slater (1990), định hướng thị trường là văn hóa tổ chức cần thiết để tạo ra giá trị vượt trội cho người mua, dẫn đến hiệu quả vượt trội. Narver và Slater xác định định hướng thị trường theo ba yếu tố: định hướng khách hàng, định hướng đối thủ cạnh tranh, phối hợp liên ngành; Farrell, 2000; Ramayah và
		DHTT2	DN chúng tôi theo dõi mức độ cam kết và định hướng của mình để phục vụ nhu cầu của khách hàng.	
		DHTT3	Chiến lược của DN chúng tôi để có lợi thế cạnh tranh dựa trên sự hiểu biết về nhu cầu khách hàng.	
		DHTT4	Doanh nghiệp chúng tôi đo lường mức độ hài lòng của khách hàng một cách thường xuyên và có hệ thống.	
		DHTT5	Doanh nghiệp chúng tôi tập trung mục tiêu phát triển vào nhóm khách hàng mà DN có lợi thế cạnh tranh.	
		DHTT6	Ban quản lý DN thường xuyên thảo luận về thế mạnh và chiến lược của đối thủ cạnh tranh.	

Ký hiệu	Tên nhân tố	Mã hoá	Tiêu thức	Nguồn
		DHTT7	DN chúng tôi truyền đạt thông tin về kinh nghiệm thành công và không thành công trong tất cả các bộ phận kinh doanh.	<i>cộng sự, 2011</i>
		DHTT8	Ban quản lý của DN đều hiểu rằng mọi người trong DN đều đóng góp vào việc tạo ra giá trị khách hàng.	
		DHTT9	DN chúng tôi phản ứng lại với các hành động cạnh tranh đe dọa DN	
		DHTT10	Tất cả các chức năng kinh doanh của DN được hợp nhất trong việc phục vụ nhu cầu của thị trường mục tiêu của chúng tôi.	
CNTT	Công nghệ thông tin		Kết nối mạng	
		KNM1	Sử dụng hệ thống mạng hiện đại với tốc độ cao, cập nhật dịch vụ kết nối mới	Aldalayeen, Moh'd Alkhatatneh, & AL-Sukkar (2013)
		KNM2	DN sử dụng các thiết bị liên lạc khác nhau để hoàn thành công việc	
		KNM3	Trao đổi/Thông tin liên lạc trong tổ chức dễ dàng	
		KNM4	DN sử dụng internet như là một hình thức giao tiếp chính trong hoạt động quản lý và kinh doanh	
			Cơ sở dữ liệu	
		CSDL1	Cơ sở dữ liệu của DN được lưu trữ và bảo vệ	
		CSDL2	Dữ liệu cần thiết có thể được truy xuất từ cơ sở dữ liệu bất cứ khi nào	
		CSDL3	Sự liên kết của các cơ sở dữ liệu với nhau và với các phương tiện/ phần mềm quản lý khác trên máy tính thuận lợi	
		CSDL4	Cơ sở dữ liệu chung cho phép khả năng chiết xuất báo cáo của DN và khả năng phân loại theo yêu cầu sử dụng nhanh	
CSNN	Chính sách Nhà Nước	CSNN1	Hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước	Quan điểm vận dụng Hùng (2016), Danh et al. (2013), Lý (2011)
		CSNN2	Chính sách hỗ trợ của Nhà nước	
		CSNN3	Chính sách thuế của Nhà nước	
		CSNN4	Chính sách khuyến khích đầu tư	
		CSNN5	Chính sách hỗ trợ hội nhập quốc tế	
CSDP	Chính sách địa phương	CSDP1	Chính sách hỗ trợ của địa phương	Hùng (2016), Hiệp & Hương (2019), Lý (2011)
		CSDP2	Cải cách thủ tục hành chính	
		CSDP3	Hạ tầng cơ sở	
		CSDP4	Hỗ trợ thủ tục cho thuê đất	
		CSDP5	Hỗ trợ từ Hội DN	
		CSDP6	Chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao	
TC	Hiệu quả	TC1	ROA- Lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	Nga, Hùng, & Thủy

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh xét trên khía cạnh tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định

Ký hiệu	Tên nhân tố	Mã hoá	Tiêu thức	Nguồn
	Tài chính	TC2	ROE- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	(2011), Quang (2011), Quang (2011), Công (2009)
		TC3	ROI- Lợi nhuận trước thuế /Chi phí đầu tư	
		TC4	ROS- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	

Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của Nhóm nghiên cứu

Bảng 2. Kết quả phân tích thang đo

STT	Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's alpha	Hệ số tải lần 2 (từ thấp nhất đến cao nhất)
		Trước	Sau		
1	Vốn	6	5	0,688	0,411- 0,484
2	Sử dụng nguồn lực	5	5	0,724	0,396 – 0,589
3	Định hướng thị trường	10	10	0,778	0,350 – 0,551
4	Công nghệ thông tin - Kết nối mạng - Cơ sở dữ liệu	4	4	0,649	0,401 – 0,457 0,626 – 0, 692
		4	4	0,830	
5	Chính sách Nhà nước	5	5	0,763	0,514- 0,556
6	Chính sách địa phương	6	6	0,708	0,327 – 0,637
7	Tài chính	4	4	0,905	0,760 – 0,806

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, khảo sát trực tiếp giám đốc và các nhà quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định trong khoảng thời gian từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020. Tổng số phiếu thu về hợp lệ là 520 phiếu, đến từ 130 doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp gồm 4 phiếu: 01 phiếu dành cho giám đốc và 03 phiếu dành cho quản lý từ vị trí phó trưởng phòng trở lên.

Việc kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu sẽ được thực hiện thông qua dữ liệu thu thập và kết hợp với việc sử dụng phần mềm SPSS20. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu được tiến hành theo các bước: Kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, tổng phương sai, tương quan Pearson, phân tích mô hình hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Tác giả kiểm định mức độ tin cậy của dữ liệu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, thang đo chỉ đảm bảo độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha > 0,6, thang đo có độ tin cậy tốt khi biến thiên trong khoảng từ 0,7 đến 0,8, nếu thang đo lớn hơn hoặc bằng 0,6 thì thang đo có thể chấp nhận được (Thọ & Trang (2009)).

Kiểm định thang đo của các nhân tố tác động đến HQLĐKD (được đo theo chỉ số tài chính) của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định được thực hiện bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích lần 1 với 40 biến quan sát của thang đo các biến độc lập cho thấy các biến VON4 không thoả mãn, hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3, có hệ số Cronbach's Alpha if item deleted lớn hơn hệ số Cronbach's hiện tại, nhóm tác giả quyết định loại bỏ các biến

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.833
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4264.051
	df	406
	Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

Bảng 4. Tổng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.733	19.770	19.770	5.733	19.770	19.770	3.060	10.552	10.552
2	3.243	11.182	30.953	3.243	11.182	30.953	3.024	10.426	20.978
3	1.868	6.442	37.394	1.868	6.442	37.394	2.592	8.938	29.917
4	1.531	5.278	42.672	1.531	5.278	42.672	2.383	8.218	38.134
5	1.371	4.727	47.399	1.371	4.727	47.399	1.889	6.513	44.647
6	1.200	4.137	51.536	1.200	4.137	51.536	1.540	5.310	49.957
7	1.067	3.679	55.215	1.067	3.679	55.215	1.525	5.258	55.215
8	.996	3.434	58.649						
9	.896	3.091	61.740						
10	.850	2.931	64.671						

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

kiểm soát này ở lần kiểm định độ tin cậy nhân tố tiếp theo. Kết quả kiểm định lần 2 với 39 biến quan sát, các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,688 đến 0,905 (đều lớn hơn 0,6); hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3 nên tất cả các thang đo của thang đo các nhân tố đều đạt độ tin cậy được sử dụng để phân tích EFA (Bảng 2).

4.2. Phân tích yếu tố khám phá EFA

Kết quả phân tích (Bảng 3) cho chỉ số KMO = 0,833 thỏa mãn điều kiện KMO > 0,5, như vậy phân tích yếu tố khám phá là thích hợp với dữ liệu thực tế; Kiểm định Bartlett cho giá trị sig < 0,05 có nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với

yếu tố đại diện. Kết quả chạy các biến quan sát đều có độ phân tải các yếu tố lớn hơn 0,5 thu được bảng ma trận yếu tố xoay, rút trích được 6 nhân tố được sắp xếp lại như Bảng 5 gồm: CNTT, CSNN, SDNL, VON, DHTT, CSDP theo như mô hình đã thiết kế và kết quả chạy EFA sinh ra thêm 1 nhân tố mới nhóm tác giả ký hiệu CKKH (cam kết khách hàng) với 2 biến quan sát từ biến DHTT (định hướng thị trường) là DTHT1, DHTT2.

4.3. Tổng phương sai trích

Với Total Variance Explained ta có giá trị Eigenvalue = 1,067 > 1 với 7 nhóm biến. Giá trị tổng phương sai trích bằng 55,215% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh xét trên khía cạnh tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định

Bảng 5. Kết quả ma trận yếu tố xoay

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
CSDL3	.802						
CSDL4	.749						
CSDL1	.659						
KNM4	.624						
KNM2	.620						
KNM3	.586						
CSNN4		.690					
CSNN5		.687					
CSDP1		.664					
CSDP6		.657					
CSDP2		.651					
CSDP5		.546					
SDNL5			.647				
DHTT7			.624				
DHTT3			.599				
DHTT4			.598				
SDNL3			.555				
VON1				.683			
VON2				.663			
VON3				.636			
VON5				.627			
VON6				.617			
DHTT9					.760		
DHTT5					.672		
DHTT10					.567		
CSDP3						.755	
CSDP4						.505	
DHTT2							.766
DHTT1							.756

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

(Bảng 4).

Ma trận nhân tố tại Bảng 5 cho biết có 29 biến quan sát được giữ lại, các biến này đều thoả mãn yêu cầu và được chấp nhận sử

dụng chạy tương quan Pearson.

4.4. Kết quả tương quan (Pearson)

Bảng 6. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc tài chính

		TC	CNTT	CSNN	SDNL	VON	DHTT	CSDP	CKKH
TC	Pearson Correlation	1	.247**	.367**	.400**	.340**	.074	.207**	.076
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.093	.000	.085
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CNTT	Pearson Correlation	.247**	1	.136**	.423**	.176**	.394**	.161**	.270**
	Sig. (2-tailed)	.000		.002	.000	.000	.000	.000	.000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CSNN	Pearson Correlation	.367**	.136**	1	.331**	.309**	.001	.402**	.051
	Sig. (2-tailed)	.000	.002		.000	.000	.984	.000	.247
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
SDNL	Pearson Correlation	.400**	.423**	.331**	1	.403**	.373**	.222**	.329**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
VON	Pearson Correlation	.340**	.176**	.309**	.403**	1	.096*	.151**	.100*
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.029	.001	.023
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
DHTT	Pearson Correlation	.074	.394**	.001	.373**	.096*	1	.096*	.256**
	Sig. (2-tailed)	.093	.000	.984	.000	.029		.028	.000
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CSDP	Pearson Correlation	.207**	.161**	.402**	.222**	.151**	.096*	1	.065
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.001	.028		.139
	N	520	520	520	520	520	520	520	520
CKKH	Pearson Correlation	.076	.270**	.051	.329**	.100*	.256**	.065	1
	Sig. (2-tailed)	.085	.000	.247	.000	.023	.000	.139	
	N	520	520	520	520	520	520	520	520

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

Sig tương quan Pearson các biến độc lập bao gồm: CNTT, CSNN, SDNL, VON, CSDP với biến phụ thuộc là HQHĐKD (xét theo chỉ số tài chính TC) có Sig nhỏ hơn 0,05. Vì vậy, ta thấy được mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc, các biến độc lập có quan

hệ cùng chiều với biến phụ thuộc và biến độc lập. Trong đó 2 biến SDNL có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,400 và CNTT có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0,247.

4.5. Phân tích mô hình hồi qui

Bảng 7. Phân tích mô hình hồi qui

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Hệ số Durbin- Waston
1	0,509 ^a	0,259	0,249	0,60544	1,413

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

Với giá trị “ $R^2 = 0,259$ chứng tỏ thể biến phụ thuộc và các biến độc lập có quan hệ với nhau, cho thấy các biến CNTT, CSNN, SDNL, VON được đưa vào chạy hồi quy đã biến ảnh hưởng 25,9%, còn lại 74,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên khác. Với giá trị thống kê Durbin-Watson, $d = 1,413$ ”, nằm trong khoảng từ 0 đến 4 nên do đó không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập CNTT, CSNN, SDNL, VON, CSDP đều $< 0,05$, nên các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho HQHĐKD (xét theo chỉ tiêu tài chính TC). Hệ số VIF của các biến độc lập đều < 2 vì vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Với $\text{sig} < 0,05$ các biến độc lập CNTT, CSNN, SDNL, VON, CSNN có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc, mô hình hồi qui có ý nghĩa thống kê ở mức 95%. Bên cạnh đó kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến cho thấy, hệ số phóng đại phương sai của các biến đưa vào mô hình đều nhỏ hơn 2 và độ chấp nhận của các biến lớn hơn 0,1. Như vậy mô hình hồi qui là phù hợp với các dữ liệu và các biến đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 5%, do vậy ở Bảng 8, các giá trị Beta (của các biến ảnh hưởng $\text{sig} < 0,05$) lớn hơn 0 nên tất cả các biến độc trong phân tích mô hình hồi qui đều ảnh hưởng cùng chiều với biến phụ thuộc. Như vậy các giả thuyết H1, H2, H4, H5 trong mô hình nghiên cứu lý thuyết được chấp nhận. Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 5% có dạng như sau:

$$\text{HQHĐKD(TC)} = -0,0786 + 0,205 \text{CNTT} + 0,366 \text{CSNN} + 0,429 \text{SDNL} + 0,286 \text{VON}$$

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính tại các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định đã tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến HQHĐKD của các DN giúp cho các DN và tổ chức có cái nhìn cụ thể hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của DN nhằm tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trong mô hình hồi qui, nghiên cứu đã ước lượng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD xét trên khía cạnh tài chính, trong đó có 4 nhân tố tác động (1) Sử dụng nguồn lực, (2) Chính sách Nhà nước, (3) Vốn, (4) Công nghệ thông tin, có ý nghĩa thống kê với mô hình, các biến có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và đều có mối tương quan thuận chiều với HQHĐKD và cũng đồng thuận với các quan điểm nghiên cứu trước đây. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Sử dụng nguồn lực càng tốt sẽ làm cho HQHĐKD càng cao (Fitzgerald et al. (1991). Chính sách Nhà nước thuận lợi sẽ hỗ trợ cho các DN kinh doanh và giúp HQHĐKD của DN càng cao, kết quả này cũng đồng quan điểm của Hùng (2016), Khôi et al. (2008), T. Đ. L. N. Đ. Trọng (2010). Khả năng tiếp cận vốn dễ dàng, DN có đủ nguồn lực về vốn, sẽ có cơ hội đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh tốt hơn, điều này cũng cùng quan điểm của Lý (2011), Danh et al. (2013). Cơ sở về hạ tầng thông tin mạnh sẽ có được thông tin nhanh, kịp thời, hữu ích, DN sẽ có nhiều cơ hội kinh doanh và HQHĐKD càng cao hơn (Bagheri et al. (2012).

Bảng 8. Hệ số hồi qui chuẩn hoá Coefficients^a

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Mức ý nghĩa	Kiểm tra đa cộng tuyến	
		Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Beta	
1	(Hằng số)	-.786	.456		-1.723	.085		
	CNTT	.205	.075	.121	2.732	.007	.741	1.350
	CSNN	.366	.079	.207	4.655	.000	.731	1.368
	SDNL	.429	.084	.252	5.103	.000	.593	1.687
	VON	.286	.076	.160	3.755	.000	.801	1.248
	DHTT	-.127	.075	-.074	-1.698	.090	.764	1.308
	CSDP	.053	.066	.034	.809	.419	.822	1.217
	CKKH	-.079	.066	-.050	-1.207	.228	.857	1.167

Nguồn: Kết quả phân tích từ số liệu khảo sát, SPSS 20

Nhằm nâng cao HQHĐKD của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định, dựa trên đánh giá về các nhân tố ảnh hưởng, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị cụ thể:

Thứ nhất, về sử dụng nguồn lực, có ảnh hưởng mạnh nhất đến HQHĐKD của DN. Tác giả cho rằng cần tập trung yếu tố về mặt nhân sự bởi con người là nhân tố quyết định cho mọi hoạt động của DN. Cán bộ quản lý có vai trò là những người điều hành và định hướng cho DN, quyết định sự thành bại của DN. Công nhân, người lao động có tay nghề cao sẽ làm sản phẩm đạt chất lượng cao, tiết kiệm thời gian, nguyên vật liệu, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

Thứ hai, về chính sách của Nhà nước và của Địa phương cần được tiếp tục hoàn thiện, chú trọng việc rà soát, đánh giá các qui định hành chính, thủ tục hành chính nhằm đơn giản hóa hoặc loại bỏ những thủ tục hành chính không cần thiết, đảm bảo công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan Nhà nước. Các cơ quan chức năng định kỳ tổ chức thực hiện khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của DN

đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, đầu tư để tạo thuận lợi tối đa cho DN.

Thứ ba, về vốn hoạt động của các DN, cần quan tâm nhằm đa dạng hóa các nhà cung cấp, tăng cường cạnh tranh trên thị trường nhằm nâng cao năng lực cho vay và hình thành các sản phẩm mới phù hợp với đặc thù DN. Các ngân hàng thương mại tại tỉnh Nam Định cần cung cấp thông tin đầy đủ về qui trình cho vay, nâng cao chất lượng tư vấn lập dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng trong quá trình thực hiện thủ tục vay vốn.

Thứ tư, cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) được hình thành từ sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và CNTT là mắt xích có vai trò rất quan trọng. CNTT đang hiện diện và đóng vai trò không thể thiếu trong quá trình quản trị, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi DN. Sự phát triển và ứng dụng của Internet đã làm thay đổi mô hình và cách thức hoạt động kinh doanh của DN, việc chuyển dần

các giao dịch truyền thống sang giao dịch điện tử đã ảnh hưởng đến vị trí, vai trò và cả nhu cầu của các bên hữu quan (khách hàng, nhà cung cấp, nhà đầu tư...) của DN. Do vậy, mỗi DN cần nhận thức và đầu tư CNTT phù hợp để khai thác và phát huy hiệu quả HĐKD của DN.

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD nhằm giúp nâng cao nhận thức của quản lý DN và Nhà nước, từ đó đưa

ra các giải pháp phù hợp để phát triển các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định. Hạn chế của bài nghiên cứu là tập trung xác định và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố mà chưa đánh giá thực trạng HQHĐKD của các DN trên địa bàn tỉnh Nam Định. Ngoài ra qui mô mẫu và số lượng nhân tố kiểm định còn hạn chế, R^2 thấp làm ảnh hưởng đến tính tổng quát cao của nghiên cứu. ■

Tài liệu tham khảo

- Aldalayeen, B. O., Moh'd Alkhatatneh, W. R. n., & AL-Sukkar, A. S. (2013). *Information technology and its impact on the financial performance: An applied study in industrial companies (mining and extraction)*. *European Scientific Journal*, 9(10).
- Anand, A. (2013). *The effects of IT capabilities on firm performance—evidence from the healthcare industry*.
- Au, A. K., & Tse, A. C. (1995). *The effect of marketing orientation on company performance in the service sector: A comparative study of the hotel industry in Hong Kong and New Zealand*. *Journal of International Consumer Marketing*, 8(2), 77-87.
- Bagheri, M. M., Hamid, A., Rezaei, A., & Mardani, A. (2012). *Relationship among information technology investment, firm performance, innovation and firm growth, case study: Largest Iranian manufacturers*. *International Journal of Fundamental Psychology & Social Sciences*, 2(3), 57-64.
- Barney, J. (1991). *Firm resources and sustained competitive advantage*. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Bunei, D. K. (2013). *An Evaluation Of Information Technology Investment Influence On Organizational Performance: A Case Study of Kenyan Commercial Banks*. *United States International University-Africa*.
- Công, N. V. (2009). *Giáo trình phân tích kinh doanh*. NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Danh, V. T., Cường, O. Q., & Quang, T. B. (2013). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang*. *tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 27, trang 34-44.
- Fitzgerald, L., Johnston, R., Brignall, T., Silvestro, R., & Voss, C. (1991). *Performance measurement in service businesses* (Vol. 69): *Chartered Institute of Management Accountants London*.
- Hiệp, P. M., & Hương, V. T. B. (2019). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Bến Tre*. *Bài đăng trên Tạp chí Tài chính Kỳ 2*
- Hùng, Đ. N. (2016). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Bình*. (Đề Tài Nghiên Cứu Cấp Tỉnh), *Sở Khoa Học và Công nghệ Tỉnh Thái Bình*
- Khôi, P. Đ., Lộc, T. Đ., & Danh, V. T. (2008). *Tổng quan về kinh tế tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long*.
- Lý, P. T. M. (2011). *Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế*. *Tạp Chí Khoa Học Và Công Nghệ Số 2* (43).
- Narver, J. C., & Slater, S. F. (1990). *The effect of a market orientation on business profitability*. *Journal of marketing*, 54(4), 20-35.
- Nga, N. T. H., Hùng, Đ. N., & Thủy, N. T. T. (2011). *Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Nghi, N. Q., & Nam, M. V. (2011). *"Các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Cần Thơ"*. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* số 19b
- Quang, N. N. (2011). *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*. NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.
- Sin, L. Y., Alan, C., Heung, V. C., & Yim, F. H. (2005). *An analysis of the relationship between market orientation and business performance in the hotel industry*. *International Journal of Hospitality Management*, 24(4), 555-577.
- Thọ, N. Đ., & Trang, N. T. M. (2009). *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh Nhà Xuất Bản Thống Kê*.
- Trọng, T. Đ. L. N. Đ. (2010). *"Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNVTN đồng bằng sông Cửu Long"*. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 50(1), 11 - 16.
- Trọng, T. Đ. L. v. N. Đ. (2010). *"Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DNVTN đồng bằng sông Cửu Long"*. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 50(1).
- Tse, A., Sin, L., Yim, F., & Heung, V. (2005). *Market orientation and hotel performance*. *Annals of Tourism Research*, 32(4), 1145-1147.
- Wadongo, B., Odhuno, E., Kambona, O., & Othun, L. (2010). *Key performance indicators in the Kenyan hospitality industry: a managerial perspective*. *Benchmarking: An international journal*.